

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13; Luật số 12/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2824/TTr-STC ngày 14/10/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Thuế suất và các quy định liên quan đến việc thu thuế tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh và cơ quan liên quan:

a) Hàng năm, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường và Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

b) Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, rà soát các tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên đảm bảo phù hợp.

3. Thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này;

b) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên thì Thuế tỉnh thông báo cho Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

b) Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

c) Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Khu vực V; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Phước*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP5. (Ha)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Chức

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	70.000
	II2					Đá, sỏi		
		II202				Đá		
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m3	m3	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m3 đến dưới 1 m3	m3	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m3 đến dưới 3m3	m3	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m3	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	100.000
				II2020302		Đá hộc	m3	150.000
				II2020303		Đá cấp phối	m3	200.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	240.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m3	100.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	150.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	90.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	60.000
	II4					Đá hoa trắng		
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m3	400.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m3	100.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m3	100.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	150.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m3	170.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	450.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	200.000
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1802				Than mỡ		
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	1.100.000
	II19					Than khác		
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2410				Đá phong thủy		
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.200.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính (đồng)	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Kg	42.000
			IV20102			Cá loại khác	Kg	30.000
		IV202				Cua	Kg	200.000
		IV204				Mực	Kg	95.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm	Kg	620.000
			IV20502			Tôm khác	Kg	150.000
		IV206				Khác	Kg	20.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	500.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	1.000.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	100.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	7.000